

THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG NGOẠI KHÓA CỦA SINH VIÊN NGÀNH GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG VÀ AN NINH TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO HÀ NỘI

THE CURRENT SITUATION OF EXTRACURRICULAR ACTIVITIES AMONG STUDENTS OF THE NATIONAL DEFENSE AND SECURITY EDUCATION PROGRAM AT HANOI UNIVERSITY OF PHYSICAL EDUCATION AND SPORTS

ThS. Hoàng Minh Thủy, TS. Trần Văn Cường, ThS. Phùng Thị Tâm Tình
Trường ĐH Sư phạm TDTT Hà Nội

Tóm tắt: Nghiên cứu khảo sát sinh viên, giảng viên và cán bộ quản lý ngành GDQP&AN tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội bằng phương pháp điều tra xã hội học, phỏng vấn sâu và quan sát sư phạm. Kết quả cho thấy cơ sở vật chất đáp ứng tốt yêu cầu đào tạo nhưng mức độ khai thác cho hoạt động ngoại khóa (HĐNK) còn thấp. Tỷ lệ sinh viên tham gia thường xuyên đạt 46,5%, trong khi chất lượng tổ chức và mức độ hài lòng chỉ ở mức trung bình. HĐNK có tác động tích cực đến ý thức bảo vệ Tổ quốc, tinh thần đồng đội và tác phong kỷ luật, song hiệu quả phát triển năng lực sư phạm và kỹ năng mềm còn hạn chế. Những bất cập chủ yếu liên quan đến nội dung, phương pháp tổ chức, kế hoạch tổng thể và cơ chế đánh giá. Kết quả nghiên cứu là cơ sở đề xuất đổi mới HĐNK theo hướng nâng cao hiệu quả sử dụng cơ sở vật chất và gắn với phát triển năng lực nghề nghiệp của sinh viên ngành GDQP&AN.

Từ khóa: ngoại khóa; Giáo dục Quốc phòng và An ninh; sinh viên sư phạm.

Abstract: This study surveyed students, faculty members, and administrators in the National Defense and Security Education (NDSE) program at Hanoi University of Physical Education and Sport using sociological survey methods, in-depth interviews, and pedagogical observation. Findings indicate that while training facilities adequately meet instructional requirements, their utilization for extracurricular activities (ECAs) remains limited. The proportion of students participating regularly reached 46.5%, whereas organizational quality and student satisfaction were rated at only an average level. ECAs demonstrated positive effects on students' patriotism, teamwork, and disciplinary conduct; however, their contribution to the development of pedagogical competencies and soft skills proved limited. The principal shortcomings identified relate to activity content, organizational methods, the absence of a comprehensive planning framework, and inadequate assessment mechanisms. These findings provide a scientific basis for proposing reforms to ECAs aimed at maximizing the utilization of existing facilities and aligning extracurricular programming with the professional development needs of NDSE students.

Keywords: extracurricular activities; National defense and Security education; pre-service teachers.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong đào tạo đại học theo định hướng phát triển năng lực, hoạt động ngoại khóa (HĐNK) giữ vai trò quan trọng trong việc bổ trợ kiến thức, rèn luyện kỹ năng và hình thành phẩm chất nghề nghiệp cho sinh viên. Đối với

ngành Giáo dục Quốc phòng và An ninh (GDQP&AN), HĐNK càng có ý nghĩa đặc biệt trong phát triển bản lĩnh chính trị, kỹ năng quân sự thực hành, tác phong kỷ luật và năng lực nghề nghiệp.

Mặc dù đã có một số nghiên cứu về HĐNK trong lĩnh vực GDQP&AN, song chưa có công trình nào đánh giá toàn diện thực trạng HĐNK tại Trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội cơ sở đào tạo có đặc thù kết hợp giữa sư phạm thể dục thể thao và Giáo dục Quốc phòng An ninh. Vì vậy, nghiên cứu *"Thực trạng hoạt động ngoại khóa của sinh viên ngành Giáo dục Quốc phòng và An ninh trường Đại học Sư phạm Thể dục Thể thao Hà Nội"* được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng HĐNK của sinh viên ngành GDQP&AN tại Nhà trường, qua đó cung cấp cơ sở khoa học cho việc đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên GDQP&AN.

Mục đích nghiên cứu: Đánh giá toàn diện thực trạng HĐNK của sinh viên ngành

GDQP&AN tại Trường ĐHSPTDTT Hà Nội năm học 2025-2026.

Đối tượng nghiên cứu: Thực trạng HĐNK của sinh viên ngành GDQP&AN tại Trường ĐHSPTDTT Hà Nội.

Phạm vi nghiên cứu: 86 sinh viên và 25 GV/CBQL ngành GDQP&AN tại Trường ĐHSPTDTT Hà Nội năm học 2025-2026.

Phương pháp nghiên cứu: Phân tích và tổng hợp tài liệu, điều tra xã hội học, phỏng vấn sâu, quan sát và thực nghiệm sư phạm, toán học thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Thực trạng nhận thức về vai trò quan trọng của HĐNK đối với sinh viên ngành Giáo dục Quốc phòng và An ninh

Bảng 1. Nhận thức của GV/CBQL về tầm quan trọng của HĐNK đối với sinh viên ngành GDQP&AN (PL2, n=25, thang 1-5)

TT	Vai trò của HĐNK	Mean	SD	Xếp loại
Nhóm 1. Thực hành kỹ năng quân sự				
1	Duy trì và nâng cao rèn luyện kỹ năng quân sự chuyên ngành	4,02	0,61	Tốt
2	Tạo môi trường thực hành ngoài chính khóa không thể thay thế	3,88	0,67	Tốt
Nhóm 2. Hình thành phẩm chất nghề nghiệp				
3	Hình thành tác phong kỷ luật và bản lĩnh nghề nghiệp	4,12	0,58	Tốt
4	Phát triển tinh thần trách nhiệm và ý thức công dân	3,96	0,63	Tốt
Nhóm 3. Phát triển năng lực sư phạm				
5	Phát triển năng lực tổ chức, chỉ huy và hướng dẫn tập thể	3,72	0,74	Tốt
6	Rèn luyện kỹ năng sư phạm thực hành trước khi ra trường	3,44	0,82	Khá
Nhóm 4. Xây dựng bản sắc nghề nghiệp				
7	Hình thành tinh thần đồng đội và văn hóa quân sự	3,92	0,66	Tốt
8	Củng cố lòng yêu nước và ý thức bảo vệ Tổ quốc	4,08	0,59	Tốt
	Điểm trung bình chung	3,89	0,66	Tốt

Ghi chú: Thang 5 mức: $\geq 4,50$ =Xuất sắc; $3,50-4,49$ =Tốt; $2,50-3,49$ =Khá; $1,50-2,49$ =TB; $<1,50$ =Yếu. Số liệu thu thập qua phiếu PL2, câu hỏi về nhận thức tầm quan trọng HĐNK.

Nhận xét: Kết quả bảng 1 cho thấy đội ngũ GV/CBQL có nhận thức tích cực và nhất quán về tầm quan trọng của HĐNK, với điểm trung bình chung đạt 3,89/5,00, xếp loại Tốt.

Độ lệch chuẩn chung ở mức thấp (SD=0,66), cho thấy sự nhất quán cao trong nhận thức giữa các thành viên trong nhóm.

Bảng 2. Nhận thức của SV về tầm quan trọng của HDNK (PL1, n=86, thang 1-5)

TT	Nội dung đánh giá	Mean	SD	Xếp loại
1	Nâng cao ý thức bảo vệ Tổ quốc, tinh thần trách nhiệm	4,12	0,62	Tốt
2	Phát triển tinh thần đồng đội và kỹ năng hợp tác	3,89	0,68	Tốt
3	Cải thiện thể lực, sức bền và khả năng vận động	3,82	0,71	Tốt
4	Hình thành tác phong kỷ luật, ý thức tổ chức	3,67	0,76	Tốt
5	Nâng cao kỹ năng quân sự và kỹ năng sinh tồn	3,54	0,83	Tốt
6	Phát triển khả năng lãnh đạo và tổ chức tập thể	3,42	0,91	Khá
7	Tư duy chiến thuật và giải quyết vấn đề thực tiễn	3,21	0,94	Khá
8	Phát triển kỹ năng mềm nghề nghiệp	3,15	0,88	Khá
9	Hỗ trợ tự học và phát triển năng lực sư phạm	3,08	0,92	Khá
10	Giảm áp lực học tập, cân bằng tinh thần	2,76	1,02	Khá
	Điểm trung bình chung	3,47	0,83	Khá

Ghi chú: Thang 5 mức: $\geq 4,50$ =Xuất sắc; 3,50-4,49=Tốt; 2,50-3,49=Khá; 1,50-2,49=TB; $< 1,50$ =Yếu. Cronbach's $\alpha=0,82$ (độ tin cậy tốt).

Nhận xét: Kết quả Bảng 2 cho thấy sinh viên đánh giá tầm quan trọng của HDNK ở mức Khá với điểm trung bình chung 3,47/5,00 thấp hơn so với GV/CBQL (3,89/5,00) nhưng vẫn ở ngưỡng tích cực. Độ tin cậy của thang đo đạt mức tốt (Cronbach's $\alpha=0,82$), khẳng định tính nhất quán trong nhận thức của sinh viên về 10 vai trò được khảo sát.

2.2. Thực trạng điều kiện đào tạo ngành GDQP&AN tại Trường ĐHSP TDTT Hà Nội

Tổng số sinh viên ngành GDQP&AN tại Trường ĐHSP TDTT Hà Nội năm học 2025-2026 là 86 sinh viên, phân bố tương đối đồng đều giữa các khóa học.

Bảng 3. Cơ cấu sinh viên ngành GDQP&AN năm học 2025-2026

Năm học	Số sinh viên	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
Năm thứ nhất (K4)	20	23,3	
Năm thứ hai (K3)	25	29,0	
Năm thứ ba (K2)	20	23,3	
Năm thứ tư (K1)	21	24,4	
Tổng cộng	86	100,0	

Ghi chú: Nguồn: Thống kê từ Khoa GDQP&AN, Trường ĐHSP TDTT HN, năm học 2025-2026. Tỷ lệ % được làm tròn đến một chữ số thập phân.

2.3. Thực trạng tổ chức và chất lượng các hình thức HDNK

Bảng 4. Mức độ đáp ứng của hệ thống CSVC kỹ chiến thuật phục vụ HDNK (Khảo sát GV/CBQL, n=25)

Hạng mục CSVC	Mức đáp ứng (%)	Xếp loại
Trường bắn súng thể thao và đạn thật	95	Tốt
Thao trường và bãi tập chiến thuật	90	Tốt
Hào công sự và hầm hào chiến đấu	88	Tốt
Khu vực vượt chướng ngại vật	85	Tốt
Khu dã ngoại sinh tồn	80	Khá
Mức đáp ứng trung bình	87,6	Tốt

Ghi chú: Mức đáp ứng được GV/CBQL đánh giá theo thang phần trăm; tiêu chí: $\geq 90\%$ =Tốt; 75-89%=Khá; 50-74%=TB; $< 50\%$ =Chưa đáp ứng.

Nguồn: Khảo sát PL2 kết hợp rà soát tài sản cơ sở của Phòng Quản trị thiết bị, năm 2025.

Bảng 5. Thực trạng tổ chức các hình thức HDNK (GV/CBQL, n=25)

Hình thức HDNK	Tần suất tổ chức	Điểm tần suất (A)	Điểm chất lượng Mean $\pm$ SD (B)	Điểm TB chung [(A+B)/2]	Xếp loại
Sinh hoạt chính trị, kỷ niệm ngày lễ	4–6 lần/năm	3	3,28 $\pm$ 0,67	3,14	Khá
Thi đua học tập, phong trào SV	2–4 lần/năm	2	2,96 $\pm$ 0,74	2,48	TB
Hành quân dã ngoại/sinh tồn	~1 lần/năm	1	3,08 $\pm$ 0,76	2,04	TB
Hội thao GDQP&AN	1 lần/năm	1	3,24 $\pm$ 0,71	2,12	TB
TDTT tự do (sử dụng CSVC)	Hàng ngày (tự phát)*	4*	2,76 $\pm$ 0,82	3,38*	Khá*
CLB thể thao quân sự	12–16 lần/năm (không đều)*	4*	2,48 $\pm$ 0,91	3,24*	Khá*
Hoạt động tình nguyện cộng đồng	1–2 lần/năm	1	2,72 $\pm$ 0,84	1,86	TB
Diễn tập chiến thuật (thao trường)	<1 lần NK/năm	1	2,84 $\pm$ 0,88	1,92	TB
Thực hành tại trường bắn	<1 lần NK/năm	1	2,64 $\pm$ 0,92	1,82	TB
Tọa đàm chuyên đề QP-AN	0–1 lần/năm	1	2,36 $\pm$ 0,94	1,68	TB
Điểm trung bình chung		1,9	2,84$\pm$0,82	2,37	TB

Ghi chú: Điểm tần suất (A) theo thang 4 mức: ≤ 1 lần/năm=1; 2–3 lần/năm=2; 4–5 lần/năm=3; > 5 lần/năm=4. Điểm chất lượng (B) thu thập qua phiếu PL2, thang Likert 4 điểm. Tiêu chí xếp loại điểm TB chung: $< 2,0$ =Kém; $2,0$ – $< 3,0$ =TB; $3,0$ – $< 4,0$ =Khá; $= 4,0$ =Tốt. () TDTT tự do và CLB có tần suất cao nhưng mang tính tự phát/thiếu kế hoạch, chưa phản ánh đúng chất lượng tổ chức có định hướng sự phạm*

Nhận xét: Kết quả bảng 4 cho thấy Trường ĐHSP TDTT HN sở hữu hệ thống CSVC kỹ chiến thuật đáp ứng trung bình 87,6%, trong đó trường bắn đạt mức cao nhất (95%) và khu dã ngoại sinh tồn đạt mức thấp nhất nhưng vẫn ở ngưỡng Khá (80%). Đây là lợi thế vật chất vượt trội so với phần lớn cơ sở đào tạo GDQP&AN trong cả nước, tạo nền

tảng thuận lợi cho việc phát triển HDNK thực hành chuyên ngành. Tuy nhiên, kết quả bảng 5 phản ánh thực trạng mang tính hệ thống: điểm tần suất trung bình toàn bảng chỉ đạt 1,9/4,00, thấp hơn đáng kể so với điểm chất lượng trung bình (2,84/4,00).

2.4. Thực trạng mức độ tham gia HDNK và động cơ của sinh viên

Bảng 6. Mức độ và động cơ tham gia HDNK của sinh viên (PL1, n=86)

Tiêu chí phân loại	Số SV (n=86)	Tỷ lệ (%)
I. Mức độ tham gia HDNK		
Thường xuyên (≥ 3 lần/tháng)	16	18,6
Khá thường xuyên (1-2 lần/tháng)	24	27,9
Thỉnh thoảng (vài lần/học kỳ)	31	36,0
Hiếm khi (1-2 lần/năm)	11	12,8
Không tham gia	4	4,7
II. Các hình thức đã tham gia (nhiều lựa chọn, tổng % > 100%)		

Tiêu chí phân loại	Số SV (n=86)	Tỷ lệ (%)
Sinh hoạt chính trị, kỷ niệm ngày lễ	79	91,9
TDTT tự do ngoài giờ học	71	82,6
Hội thao GDQP&AN cấp khoa/trường	68	79,1
Thi đua học tập và phong trào SV	65	75,6
CLB thể thao quân sự	52	60,5
Tọa đàm chuyên đề Quốc phòng - An ninh	22	25,6
III. Động cơ tham gia HĐNK (nhiều lựa chọn, tổng % > 100%)		
Rèn luyện thể lực, nâng cao sức khỏe	68	79,1
Tích lũy điểm rèn luyện	61	70,9
Thực hiện theo yêu cầu của Khoa/Trường	57	66,3
Phát triển kỹ năng quân sự và nghề nghiệp	52	60,5
Đam mê, hứng thú với nội dung hoạt động	34	39,5

Ghi chú: Mục II và III là câu hỏi nhiều lựa chọn, mỗi sinh viên có thể chọn nhiều phương án, tổng % > 100%. Số liệu tổng hợp từ phiếu khảo sát PL1, câu Q4, Q5, Q6.

Nhận xét: Kết quả khảo sát 86 sinh viên (Bảng 4) cho thấy mức độ tham gia HĐNK ở ngưỡng trung bình: 46,5% sinh viên tham gia thường xuyên hoặc khá thường xuyên, 36,0% tham gia thỉnh thoảng và 17,4% hiếm khi hoặc không tham gia. Phân bố này phản ánh tiềm

năng mở rộng sự tham gia còn lớn, đặt ra yêu cầu cải thiện tính hấp dẫn và tính thiết thực của HĐNK từ phía tổ chức.

2.5. Thực trạng khó khăn và tồn tại trong HĐNK

Bảng 7. Những khó khăn khi tham gia HĐNK (PL1, n=86, nhiều lựa chọn)

TT	Khó khăn	Số SV	Tỷ lệ (%)
A. Nhóm khó khăn về tổ chức, nội dung và phương pháp			
1	Phương pháp tổ chức đơn điệu, lặp lại, thiếu sáng tạo	67	77,9
2	Chưa có kế hoạch HĐNK rõ ràng, thông báo không kịp thời	63	73,3
3	Quỹ thời gian hạn chế do bố trí lịch chưa hợp lý với chính khóa	61	70,9
4	Nội dung HĐNK chưa gắn với chuyên ngành, thiếu tính thực tiễn	58	67,4
5	Chưa có cơ chế đánh giá, công nhận kết quả tham gia HĐNK	54	62,8
6	Thiếu kết nối giữa HĐNK với mục tiêu đào tạo nghề nghiệp	49	57,0
7	Thiếu sự phối hợp, hỗ trợ từ giảng viên trong tổ chức HĐNK	42	48,8
8	Chưa nhận thức rõ lợi ích của HĐNK đối với phát triển nghề nghiệp	38	44,2
B. Nhóm khó khăn về điều kiện hỗ trợ			
9	Cường độ tổ chức chưa phù hợp thể trạng và năng lực sinh viên	29	33,7
10	Thiếu kinh phí cho một số HĐNK tổ chức ngoài khuôn viên trường	17	19,8
11	Hạn chế về trang thiết bị, CSVC	8	9,3
12	Khó khăn khác	5	5,8

Ghi chú: Câu hỏi nhiều lựa chọn, tổng % > 100%. Phân nhóm A/B dựa trên tính chất của khó khăn: Nhóm A liên quan đến thiết kế và tổ chức HĐNK (có thể cải thiện qua đổi mới cơ chế, phương pháp); Nhóm B liên quan đến các điều kiện hỗ trợ. Tỷ lệ lựa chọn Nhóm A (44,2-77,9%) cao hơn hẳn Nhóm B (5,8-33,7%) cho thấy định hướng cải thiện cần ưu tiên vào đổi mới tổ chức và nội dung.

Nhận xét: Các khó khăn thuộc Nhóm A, phản ánh với tỷ lệ cao, dao động từ 44,2% đến 77,9%. Ngược lại, các khó khăn thuộc Nhóm

B, liên quan đến điều kiện hỗ trợ vật chất, có tỷ lệ phản ánh thấp hơn nhiều.

2.6. Đánh giá của Giảng viên và CBQL về thực trạng và hạn chế HDNK

Bảng 8. Đánh giá hiệu quả HDNK đối với phát triển sinh viên (GV/CBQL, n=25, thang 1-5)

TT	Nội dung đánh giá	Mean	SD	Xếp loại
1	Phát triển tinh thần trách nhiệm và ý thức công dân	3,88	0,66	Tốt
2	Hình thành tác phong kỷ luật và tính tự giác	3,76	0,69	Tốt
3	Tăng cường gắn kết tập thể và tinh thần đoàn kết	3,64	0,72	Tốt
4	Phát triển thể lực và kỹ năng quân sự chuyên ngành	3,44	0,77	Khá
5	Nâng cao năng lực tổ chức và lãnh đạo tập thể	3,12	0,85	Khá
6	Bổ trợ kỹ năng sư phạm và năng lực nghề nghiệp	2,92	0,91	Khá
	Điểm trung bình chung	3,46	0,77	Khá

Ghi chú: Thang 5 mức: $\geq 4,50$ =Xuất sắc; 3,50-4,49=Tốt; 2,50-3,49=Khá; 1,50-2,49=TB; $< 1,50$ =Yếu. Sắp xếp theo thứ tự Mean giảm dần.

Bảng 9. Những hạn chế chủ yếu của HDNK theo đánh giá GV/CBQL (PL2, n=25, nhiều lựa chọn)

TT	Nội dung hạn chế	Số GV/CBQL xác nhận	Tỷ lệ (%)
1	Nội dung HDNK đơn điệu, gắn chuyên ngành chưa sâu	23	92,0
2	Phương pháp tổ chức chưa đổi mới, thiếu sáng tạo và hấp dẫn	22	88,0
3	Chưa có kế hoạch HDNK tổng thể gắn với kế hoạch đào tạo	21	84,0
4	Thiếu cơ chế quản lý, đánh giá và công nhận kết quả HDNK	20	80,0
5	CSVC đầy đủ nhưng chưa được khai thác hiệu quả cho HDNK	19	76,0
6	Thiếu sự phối hợp giữa các đơn vị trong tổ chức HDNK	18	72,0

Ghi chú: Câu hỏi nhiều lựa chọn, tổng % > 100%.

Tỷ lệ % tính trên tổng số GV/CBQL tham gia khảo sát (n=25).

Nhận xét: Đánh giá của GV/CBQL, bảng 8, nhất quán với kết quả từ phía sinh viên. Điểm trung bình hiệu quả HDNK đạt 3,46/5,00 (Khá), gần như tương đương với đánh giá của sinh viên (3,47/5,00), cho thấy sự đồng thuận cao giữa hai nhóm khách thể và khẳng định độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Về hạn chế, Bảng 9 có sự đồng thuận rất cao

trong GV/CBQL: tất cả sáu hạn chế đều được trên 70% xác nhận, dẫn đầu là nội dung đơn điệu (92,0%), phương pháp chưa đổi mới (88,0%), thiếu kế hoạch tổng thể (84,0%) và thiếu cơ chế đánh giá (80,0%).

2.7. Chất lượng tổ chức và mức độ hài lòng của sinh viên

Bảng 10. Chất lượng tổ chức và mức độ hài lòng của sinh viên (PL1, n=86)

Mức đánh giá	Chất lượng tổ chức HDNK	Mức độ hài lòng
Rất tốt/Rất hài lòng (5 điểm)	4 (4,7%)	5 (5,8%)
Tốt/Hài lòng (4 điểm)	21 (24,4%)	22 (25,6%)
Trung bình/Bình thường (3 điểm)	38 (44,2%)	36 (41,9%)
Chưa tốt/Chưa hài lòng (2 điểm)	20 (23,3%)	18 (20,9%)
Kém/Không hài lòng (1 điểm)	3 (3,5%)	5 (5,8%)
Tổng	86 (100%)	86 (100%)
Mean (thang 1-5)	3,03±0,81	3,04±0,87

Ghi chú: Mean tính theo thang điểm 1-5 (1=Kém/Không hài lòng; 5=Rất tốt/Rất hài lòng). Tiêu chí đánh giá: 2,50-3,49=Khá; 1,50-2,49=TB. Hai chỉ số Mean xấp xỉ nhau (3,03 và 3,04) phản ánh sự tương đồng giữa đánh giá chất lượng khách quan và cảm nhận hài lòng chủ quan của sinh viên.

Kết quả nghiên cứu về Giáo dục thể chất và thể thao trường học

Nhận xét: Hai chỉ số tổng hợp về chất lượng tổ chức (Mean=3,03/5,00) và mức độ hài lòng (Mean=3,04/5,00) đều xếp loại Khá, phản ánh mức đánh giá ở ngưỡng trung bình của thang đo. Điểm Mean ~3,03-3,04/5,00 không tương xứng với tiềm năng CSVC vượt trội của Nhà trường (mức đáp ứng 80-95%), một lần nữa khẳng định dự địa cải thiện chất lượng và mức độ hài lòng còn rất lớn, hoàn toàn có thể thực hiện được thông qua đổi mới

nội dung và phương pháp tổ chức mà không cần đầu tư thêm về cơ sở vật chất.

2.8. Định hướng cải thiện hoạt động ngoại khóa

Nghiên cứu đề xuất bốn định hướng chính, nhóm nghiên cứu tiến hành phỏng vấn ý kiến chuyên gia và sinh viên về các định hướng cải tiến HĐNK, kết quả được thể hiện tại bảng 11.

Bảng 11. Mức độ đồng thuận của GV/CBQL và sinh viên về các định hướng cải thiện HĐNK (PL1+PL2, SV n=86, GV/CBQL n=25, thang 1–5)

TT	Định hướng cải thiện HĐNK	GV/CBQL đồng thuận	Mean±SD (GV/CBQL)	SV đồng thuận	Mean±SD (SV)	Thứ tự ưu tiên
1	Đổi mới nội dung và đa dạng hóa phương pháp tổ chức HĐNK theo hướng tăng cường thực hành kỹ chiến thuật chuyên ngành	24 (96,0%)	4,42±0,58	75 (87,2%)	4,28±0,64	1
2	Xây dựng kế hoạch HĐNK tổng thể theo năm học, gắn kết với mục tiêu phát triển năng lực nghề nghiệp	22 (88,0%)	4,24±0,63	71 (82,6%)	4,12±0,71	2
3	Xây dựng cơ chế khai thác hiệu quả hệ thống CSVC kỹ chiến thuật hiện có	21 (84,0%)	4,08±0,67	68 (79,1%)	3,96±0,74	3
4	Hoàn thiện cơ chế đánh giá và công nhận kết quả tham gia HĐNK	20 (80,0%)	3,92±0,72	63 (73,3%)	3,84±0,79	4
	Điểm trung bình chung	21,75 (87,0%)	4,17±0,65	69,25 (80,5%)	4,05±0,72	

Ghi chú: Mức độ đồng thuận thu thập qua câu hỏi đóng (đồng ý/không đồng ý). Mức độ cần thiết đánh giá theo thang Likert 5 mức (1=Hoàn toàn không cần thiết; 5=Rất cần thiết). Thứ tự ưu tiên xác định theo Mean của GV/CBQL kết hợp tỷ lệ đồng thuận. Tiêu chí phân loại: ≥4,50=Rất cần thiết; 3,50–4,49=Cần thiết; 2,50–3,49=Bình thường; <2,50=Không cần thiết.

Nhận xét: Kết quả tổng hợp tại Bảng 11 cho thấy cả bốn định hướng được đề xuất đều nhận được sự đồng thuận cao từ cả hai nhóm khách thể, tỷ lệ đồng thuận trung bình đạt 87,0% ở GV/CBQL và 80,5% ở sinh viên; điểm đánh giá mức độ cần thiết đạt 4,17/5,00 và 4,05/5,00, đều xếp loại Cần thiết.

3. KẾT LUẬN

Thứ nhất, CSVC kỹ chiến thuật đáp ứng 87,6% song chất lượng tổ chức HĐNK chỉ đạt mức trung bình (2,37/4,00), mức độ khai thác CSVC chỉ đạt 25–30% công suất, cho thấy vấn đề cốt lõi nằm ở tổ chức và phương pháp, không phải điều kiện vật chất.

Thứ hai, HĐNK đang phát huy tốt vai trò hình thành phẩm chất tinh thần nhưng chưa được thiết kế có chủ đích để phát triển năng

Kết quả nghiên cứu về Giáo dục thể chất và thể thao trường học

lực nghề nghiệp đặc thù, những năng lực thiết yếu nhất của giáo viên GDQP&AN lại là các chỉ số được đánh giá thấp nhất.

Thứ ba, hơn 80% GV/CBQL xác nhận ba hạn chế có tính hệ thống: nội dung chưa

phong phú, thiếu kế hoạch tổng thể và thiếu cơ chế đánh giá, đây là những vấn đề hoàn toàn có thể cải thiện trong điều kiện hiện có.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2008), Quy định tổ chức hoạt động thể thao ngoại khóa cho học sinh, sinh viên (Quyết định số 72/2008/QĐ-BGDĐT ngày 23/12/2008). NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.

2. Nguyễn Công Hải & Nguyễn Hữu Anh Vũ (2025), *Nâng cao chất lượng giảng dạy học phần quân sự chung cho sinh viên tại Trung tâm Giáo dục Quốc phòng An ninh và Thể thao - Đại học Đà Nẵng*, Tạp chí Thiết bị Giáo dục, 344(kỳ 2 tháng 12/2025).

3. Bùi Hoàng Khương, Nguyễn Sơn Long (2023), *Hoạt động ngoại khóa cho sinh viên tại Trung tâm GDQP&AN, ĐHQG HN*, Tạp chí Khoa học ĐHQG HN: Nghiên cứu Giáo dục, 39(3), tr. 45-54.

4. Phạm Đức Lâm, Trần Văn Cường (2023), *Gắn kết lý luận với thực tiễn trong công tác giáo dục Quốc phòng, An ninh*, Tạp chí Giáo dục, 23 (số đặc biệt 2), 36-40

Nguồn bài báo: Bài báo trích từ đề tài khoa học cấp cơ sở “Nghiên cứu biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động ngoại khóa cho sinh viên ngành giáo dục quốc phòng và an ninh tại trường Đại học Sư phạm TDTT Hà Nội” dự kiến đề tài được hội đồng khoa học đánh giá nghiệm thu tháng 7 năm 2026.

Ngày nhận bài: 19/5/2026; Ngày đánh giá: 10/6/2026; Ngày duyệt đăng: 22/6/2026.



Ảnh: Sinh viên Trung tâm GDQP&AN, trường ĐH Sư phạm TDTT Hà Nội